

Phụ lục I

NỘI DUNG KIỂM TRA DỮ LIỆU TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

*(Ban hành kèm theo Công văn số...../TTT-CTK ngày tháng 7 năm 2026
của Tổ thường trực Tổng điều tra kinh tế năm 2026 trung ương)*

1. Phiếu cá thể toàn bộ (Phiếu 7/CT-TB): Các nội dung cần kiểm tra bổ sung đối với phiếu 7/CT-TB bao gồm:

- Kiểm tra tương quan giữa dân tộc và quốc tịch của chủ cơ sở:
 - + Dân tộc là người nước ngoài nhưng có quốc tịch Việt Nam ($A1_3_3=55$ và $A1_3_4=1$;
 - + Dân tộc khác “nước ngoài” nhưng có quốc tịch nước ngoài ($A1_3_3 \neq 55$ và $A1_3_4=2$).
- Cơ sở có đăng ký kinh doanh mà không có mã số thuế: $A1_4=1$ và $A1_5=2$;
- Kiểm tra vốn lưu động: Cơ sở có vốn lưu động=0 ($A3_2=0$) và có sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành 46, 47, 56 (không bao gồm hoạt động dịch vụ trung gian).
- Kiểm tra tỷ trọng doanh thu cung cấp sản phẩm, dịch vụ qua internet:
 - + Cơ sở có 01 sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành bán lẻ/bán buôn (ngành 46/47), có địa điểm kinh doanh tại chợ/cố định khác/không cố định ($A1_1=3|5|6$) và tỷ trọng doanh thu bán hàng, cung cấp sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet $\geq 80\%$ ($A7_3 \geq 80$);
 - + Cơ sở dịch vụ cắt tóc/spa, chăm sóc sắc đẹp/dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng xe (ngành 962/953) mà tỷ trọng doanh thu bán hàng, cung cấp sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet $\geq 50\%$ ($A7_3 \geq 50$).
- Cơ sở chỉ có 01 sản phẩm, dịch vụ và có mô tả sản phẩm, dịch vụ thuộc nhóm bán hàng online ($SP_A5_1_1$ = “bán hàng online/online/...”) mà tỷ trọng doanh thu bán hàng, cung cấp sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet $< 50\%$ ($A7_3 < 50$);
- Kiểm tra chi phí, lợi nhuận, doanh thu:
 - + Cơ sở dịch vụ lưu trú (ngành 55) mà không có chi phí về thuế (chi phí khác ($A5_7$) = 0);
 - + Cơ sở có kinh doanh dịch vụ ăn uống (ngành 56) có lời/lãi bình quân tháng lớn ($A5_9 > 50$) mà giá trị hàng chuyển bán ($A5_6$) = 0;
 - + Cơ sở kinh doanh 1 số ngành dịch vụ như: Dịch vụ cắt tóc/spa, chăm sóc sắc đẹp (962), có địa điểm cố định ($A1_1 < 5$) và có doanh thu bình quân tháng lớn

(>50 triệu đồng) (A5_10>50) và chi phí điện, nước, nhiên liệu (xăng, dầu, gas, củi, than...), internet =0 (A5_4=0);

+ Cơ sở có sản phẩm, dịch vụ thuộc ngành công nghiệp (ngành B/C/D/E) mà tỷ trọng chi phí nguyên vật liệu so doanh thu bình quân tháng ngoài khoảng [5-95] (không bao gồm ngành gia công);

- Kiểm tra tình hình sử dụng năng lượng:

+ Cơ sở có địa điểm kinh doanh tại trung tâm thương mại hoặc cửa hàng minimart (A1_1=2|4) nhưng không sử dụng điện (A6_1_1_1=2);

+ Cơ sở kinh doanh dịch vụ nhà hàng, quán ăn (ngành 56101), có doanh thu bình quân tháng lớn (50 triệu đồng trở lên A5.10 >= 50) nhưng không sử dụng Gas và cũng không sử dụng than (A6_1_9_1=2&A6_1_2_1=2&A6_1_11_1=2).

2. Phiếu Doanh nghiệp (Phiếu 1/DNTB và phiếu chuyên ngành)

- Phiếu 1/DNTB:

+ Câu A5.2: Cột 2 tỷ trọng doanh thu bán hàng qua hình thức trực tuyến =100% đề nghị kiểm tra lại;

+ Câu A5.2 cột 2: Các ngành A, B, C, D, E, F có Tỷ trọng doanh thu qua hình thức trực tuyến >=10% đề nghị kiểm tra lại;

+ Câu A5.2: Nếu sản phẩm có mã khác 63120 nhưng cột 3 chọn mã 1 đề nghị kiểm xác minh lại giá trị kê khai tại cột 3;

+ Câu A5.2: Nếu sản phẩm có mã khác 63110 nhưng cột 3 chọn mã 3 đề nghị kiểm xác minh lại giá trị kê khai tại cột 3;

+ Câu A5.4.4 chọn “Có” nhưng câu A5.6 chọn “Không” và ngược lại đề nghị sửa bổ sung dữ liệu;

+ Câu A5.7.3 > 0 nhưng câu A5.6 chọn “Không” và ngược lại đề kiểm tra lại;

- Phiếu chuyên ngành: Tiếp tục kiểm tra, rà soát dữ liệu và sửa lỗi đối với tất cả các chỉ tiêu của từng phiếu chuyên ngành.

3. Các phiếu khác của TĐTKT 2026: Tiếp tục kiểm tra, rà soát dữ liệu và sửa lỗi nếu phát hiện có sai sót.